

SỞ Y TẾ - AN GIANG
Bệnh viện Mắt - TMH - RHM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(Theo Quyết định 3652/QĐ-BYT Ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát sự hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2024 - 2025)

A. THÔNG TIN CHUNG

CƠ SỞ Y TẾ: 67317 - Bệnh viện Mắt - TMH - RHM - An Giang

Kiểu đánh giá: 2. Bệnh viện tự đánh giá cuối năm

Lần thứ: 1

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Nội dung đánh giá	Điểm
1. Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	30
2. Đánh giá bộ tiêu chí chất lượng	
2.1. Đánh giá tiêu chuẩn chất lượng cơ bản	50
2.2. Đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện 2.0	375,00
3. Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế	
3.1. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Nội trú	48,60
3.2. Tỷ lệ % hài lòng người bệnh Ngoại trú	47,95
3.3. Tỷ lệ % hài lòng Nhân viên	46,23
4. Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực	30
5. Kiểm tra việc triển khai các chỉ đạo khẩn của Chính phủ, Bộ Y tế	
5.1. Đặt lịch hẹn khám	10
5.2. Triển khai hội chẩn, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa	5
5.3. Triển khai bệnh án điện tử	20
5.4. Công tác chuyển đổi số, triển khai số sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID, chuyển viện, hẹn khám lại các công việc liên quan thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ	20
5.5. Tình hình cung ứng thuốc, vật tư y tế trong bệnh viện	20
5.6. Việc chấp hành pháp luật về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	30
5.7. Thực hiện các quy định về định mức giường bệnh, số giường kế hoạch, số giường thực kê và các điều kiện liên quan như diện tích, cơ sở hạ tầng, nhân lực...	20

5.8. Thực hiện việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	20
6. Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý	30
TỔNG ĐIỂM KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	802,780

C. BẢNG CHỨNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

1. BẢNG CHỨNG BỘ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG CƠ BẢN

NHÓM TIÊU CHUẨN	TIÊU CHUẨN	BẢNG CHỨNG
I. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất	13	20
II. Tiêu chuẩn về quy mô và cơ cấu tổ chức	9	11
III. Tiêu chuẩn về nhân sự	2	2
IV. Tiêu chuẩn về thiết bị y tế	5	9
V. Tiêu chuẩn về chuyên môn	14	28

2. BẢNG CHỨNG BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG 2.0

NHÓM TIÊU CHÍ	TIÊU MỤC	BẢNG CHỨNG
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19 tiêu chí)		
CHƯƠNG A1. CHỈ DẪN, ĐÓN TIẾP, HƯỚNG DẪN NGƯỜI BỆNH (6 tiêu chí)	141	200
CHƯƠNG A2. ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ NGƯỜI BỆNH	84	58
CHƯƠNG A3. ĐIỀU KIỆN CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH	32	32
CHƯƠNG A4. QUYỀN VÀ LỢI ÍCH CỦA NGƯỜI BỆNH	111	86
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN		
CHƯƠNG B1. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU NHÂN LỰC BỆNH VIỆN	48	24
CHƯƠNG B2. CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC	55	36
CHƯƠNG B3. CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ VÀ ĐIỀU KIỆN, MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC	65	62
CHƯƠNG B4. LÃNH ĐẠO BỆNH VIỆN	65	38
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN		
CHƯƠNG C1. AN NINH, TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN CHÁY NỔ	58	49
CHƯƠNG C2. QUẢN LÝ HỒ SƠ BỆNH ÁN	40	33
CHƯƠNG C3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	44	49
CHƯƠNG C4. PHÒNG NGỪA VÀ KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN	124	120
CHƯƠNG C5. CHẤT LƯỢNG LÂM SÀNG	89	64
CHƯƠNG C6. HOẠT ĐỘNG ĐIỀU DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH	78	51
CHƯƠNG C7. DINH DƯỠNG VÀ TIẾT CHẾ	83	38
CHƯƠNG C8. CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM	46	33



CHƯƠNG C9. QUẢN LÝ CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG THUỐC	130	78
CHƯƠNG C10. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	27	15
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG		
CHƯƠNG D1. THIẾT LẬP HỆ THỐNG VÀ XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG	63	56
CHƯƠNG D2. PHÒNG NGỪA CÁC SAI SÓT, SỰ CỐ VÀ KHẮC PHỤC	94	78
CHƯƠNG D3. ĐÁNH GIÁ, ĐO LƯỜNG, HỢP TÁC VÀ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG	42	48
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA		
CHƯƠNG E1. TIÊU CHÍ SẢN KHOA (ÁP DỤNG CHO BỆNH VIỆN CÓ KHÁM CHỮA BỆNH SẢN KHOA)	60	Chưa có
CHƯƠNG E2. TIÊU CHÍ NHI KHOA (ÁP DỤNG CHO BỆNH VIỆN CÓ KHÁM CHỮA BỆNH NHI KHOA)	16	Chưa có

Đoàn kiểm tra bằng chứng và chịu trách nhiệm về tính pháp lý, khoa học, chất lượng của bằng chứng.

GHI CHÚ:

TRƯỞNG PHÒNG/PHỤ TRÁCH
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG


Le Nhứt Tiên



SỞ Y TẾ AN GIANG

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2025

(ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN MẮT - TMH - RHM AN GIANG

Địa chỉ chi tiết: 12B, Lê Lợi phường Long Xuyên tỉnh An Giang, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, An Giang

Số giấy phép hoạt động: 00798/AG-GPHD Ngày cấp: 28/6/2024

Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ AN GIANG

Hạng bệnh viện: Hạng II

Loại bệnh viện: Chuyên khoa khác

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 75/83 TIÊU CHÍ
- TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 90%
- TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 282 (Có hệ số: 304)
- ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 3.75

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	0	4	22	37	12	75
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	0.00	5.33	29.33	49.33	16.00	75

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(kí tên)

Tạ Thị Diễm Loan

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(kí tên và đóng dấu)

Trần Tuấn Huy

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2025

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chi tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)			
A1	A1. Chi dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)			
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	2	0	
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	5	0	
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	4	0	
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	3	0	
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4	0	
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3	0	
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)			
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4	0	
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4	0	
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5	0	
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	3	0	
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	4	0	
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)			
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	3	0	
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	5	0	
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)			
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	4	0	
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4	0	
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	4	0	
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	0	0	
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4	0	
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	5	0	
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)			
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)			
B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	3	0	
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	2	0	
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	3	0	
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)			
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4	0	
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, y đức	4	0	
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	4	0	
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)			
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4	0	
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	5	0	

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	5	0	
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	4	0	
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)			
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	3	0	
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	5	0	
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3	0	
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	5	0	
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)			
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)			
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4	0	
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	4	0	
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)			
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4	0	
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4	0	
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)			
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	4	0	
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	4	0	
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)			
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	3	0	
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4	0	
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	4	0	
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	3	0	
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0	0	
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)			
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	0	0	
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	2	0	
C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	4	0	
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4	0	
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	4	0	
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)			
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	3	0	
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	4	0	
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4	0	
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)			
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	3	0	
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	2	0	
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	3	0	
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4	0	
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3	0	
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)			

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2025	Đoàn KT đánh giá NĂM 2025	Chi tiết
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	3	0	
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3	0	
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)			
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động dược	4	0	
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	3	0	
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4	0	
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	3	0	
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	4	0	
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị dược thiết lập và hoạt động hiệu quả	4	0	
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)			
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	3	0	
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4	0	
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)			
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)			
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	5	0	
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	3	0	
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)			
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	3	0	
D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	4	0	
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	4	0	
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	5	0	
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	5	0	
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)			
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	5	0	
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	4	0	
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	3	0	
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA			
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)			
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	0	0	
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	0	0	
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	0	0	
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0	0	

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

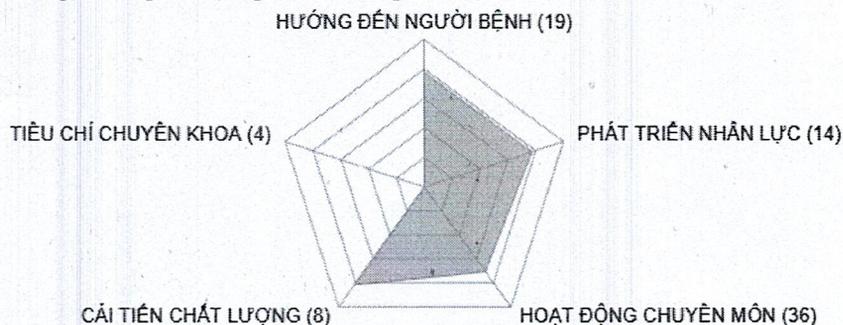
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	1	4	9	4	3.89	18
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	1	2	2	1	3.50	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	1	3	1	4.00	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	1	0	1	4.00	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	4	1	4.20	5
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	0	1	4	5	4	3.86	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	1	2	0	0	2.67	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	0	0	0	3	0	4.00	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	0	2	2	4.50	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	2	0	2	4.00	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	2	11	19	0	3.53	32
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	2	2	0	3.50	4
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	1	0	3	0	3.50	4
C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	1	3	1	0	3.00	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	2	0	0	3.00	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	2	4	0	3.67	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	0	0	3	4	4	4.09	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	1	1	4.00	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	1	2	2	4.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	1	1	1	4.00	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	0	0	0	0	
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	0	0	0	0	

III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt An Giang thành lập đoàn tự kiểm tra tiêu chí chất lượng bệnh viện năm 2025 gồm: 1. Trưởng đoàn: BSKII. Mã Lan Thanh - Giám đốc Bệnh viện 2. Thư ký: BSKII. Dương Tông Chinh - Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp 3. Các thành viên khác cùng tham gia đánh giá. Thời điểm tự đánh giá: 12/2025. Địa điểm đánh giá: Bệnh viện Mắt – Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt An Giang. Nội dung đánh giá: 1. Đánh giá chất lượng bệnh viện theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam, Phiên bản 2.0 ban hành kèm theo Quyết định số 6858/QĐ-BYT, ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng bệnh viện và theo Phụ lục 2 Công văn 181/KCB-QLCL và CĐT. 2. Điều chỉnh thông tin của Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam: - Không đánh giá tiêu chí C5.1 (quy định phân tuyến đã được thay thế bằng quy định xếp cấp chuyên môn kỹ thuật), tiêu chí C4.5 và C4.6 (tổng số đánh giá 80 tiêu chí). - Tiêu chí C8.2, Tiêu mục số 19 và 22: thay cụm từ “đạt tiêu chuẩn ISO 15189 (trương đương hoặc cao hơn)” bằng cụm từ “đạt từ mức 4 trở lên theo Quyết định số 2429/QĐ-BYT, ngày 12 tháng 6 năm 2017 ban hành Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học”; - Tiêu chí D2.3, Mức 3: bổ sung thêm yêu cầu: “đạt từ mức 3 trở lên theo Bộ tiêu chí chất lượng đánh giá mức độ an toàn phẫu thuật kèm theo Quyết định số 7482/QĐ-BYT, ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế”.
Kết quả tự đánh giá: 1. Số tiêu chí áp dụng: 75/83 2. Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 202 (Có hệ số: 304) 3. Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 3.75

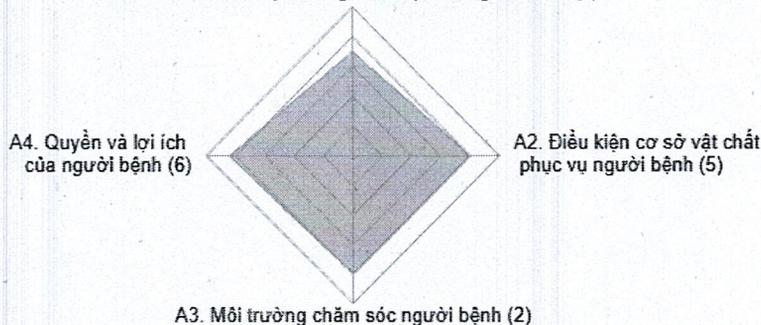
IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



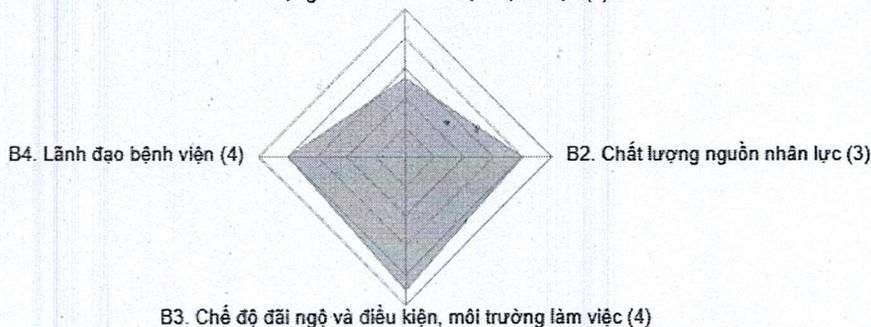
- b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)

A1. Chỉ dẫn-đón tiếp-hướng dẫn-cấp cứu người bệnh (6)

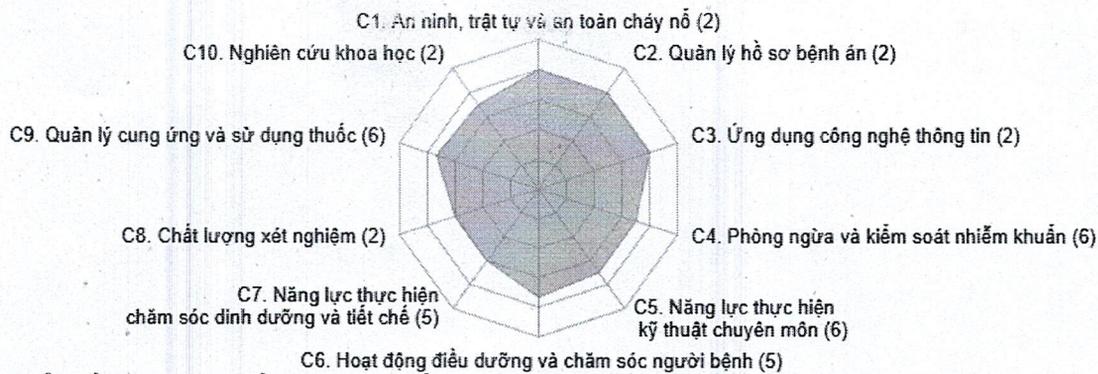


- c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)

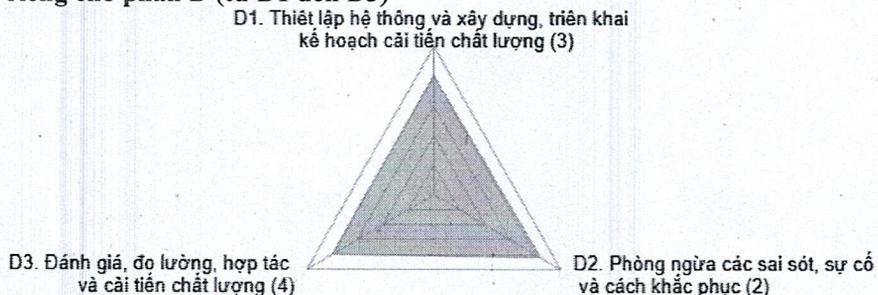
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)



- d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



- e. Biểu đồ riêng cho phần D (từ D1 đến D3)**



IG
T

V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

Với điểm trung bình chung 3,75, bệnh viện đạt mức khá tốt theo thang đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam phiên bản 2.0. Kết quả này phản ánh bệnh viện đã xây dựng được hệ thống quản lý, điều hành và chuyên môn tương đối đồng bộ, hoạt động ổn định và có định hướng cải tiến rõ ràng. Đặc biệt, không có tiêu chí nào ở mức 1, cho thấy bệnh viện không còn tồn tại các vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng đến an toàn người bệnh và chất lượng dịch vụ y tế.

Phần A – Hướng đến người bệnh đạt điểm trung bình 3,89, thể hiện bệnh viện luôn lấy người bệnh làm trung tâm trong tổ chức và cung cấp dịch vụ y tế.

Nhiều nội dung đạt mức tốt, nổi bật là:

- Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh và môi trường chăm sóc ngày càng được cải thiện;
- Quyền và lợi ích hợp pháp của người bệnh được bảo đảm tốt (A4 đạt 4,20);
- Quy trình đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh được chuẩn hóa và duy trì tương đối hiệu quả.
- Những kết quả này góp phần nâng cao sự hài lòng và niềm tin của người bệnh đối với bệnh viện.

Phần B – Phát triển nguồn nhân lực đạt điểm trung bình 3,86, cho thấy bệnh viện đã quan tâm đúng mức đến công tác quản lý và phát triển nhân lực.

Trong đó:

- Chất lượng nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyên môn (B2 đạt 4,00);
- Chế độ đãi ngộ, điều kiện và môi trường làm việc được cải thiện rõ rệt (B3 đạt 4,50);
- Vai trò lãnh đạo bệnh viện được thể hiện tương đối tốt trong công tác chỉ đạo, điều hành (B4 đạt 4,00).
- Đây là nền tảng quan trọng để duy trì ổn định hoạt động chuyên môn và triển khai các chương trình cải tiến chất lượng.

Phần C – Hoạt động chuyên môn đạt điểm trung bình 3,53, phản ánh các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc người bệnh và quản lý chuyên môn được thực hiện tương đối đầy đủ, tuân thủ các quy định chuyên môn.

Nhiều tiêu chí quan trọng đạt mức tốt như:

- Quản lý hồ sơ bệnh án, dần hoàn thiện và đưa vào khai thác hiệu quả bệnh án điện tử;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khám chữa bệnh;
- Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh.
- Điều này cho thấy bệnh viện đã chú trọng bảo đảm an toàn người bệnh và chất lượng điều trị.

Phần D – Hoạt động cải tiến chất lượng đạt điểm trung bình 4,09, là nhóm tiêu chí có kết quả cao nhất.

Bệnh viện đã:

- Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng;
- Thực hiện tốt công tác phòng ngừa, khắc phục sự cố, đặc biệt D2 đạt 4,20;
- Tăng cường hoạt động đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng một cách có kế hoạch.
- Đây là nền tảng quan trọng giúp bệnh viện duy trì và nâng cao chất lượng một cách bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Một số tiêu chí đạt điểm còn thấp so với các tiêu chí còn lại, chưa thể hiện sự đồng đều trong phổ điểm tiêu chí.
2. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện có điểm trung bình 2,67, là tiêu chí thấp nhất trong toàn bộ bảng điểm, ghi nhận những tồn tại cần khắc phục.
3. Hoạt động chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế đạt mức điểm chưa cao, vẫn còn một số hạn chế liên quan đến điều kiện cơ sở vật chất.
4. Chất lượng xét nghiệm đạt điểm 3,00, cần cải thiện hơn trong thời gian tới.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Cơ cấu, phân bổ và quản lý nhân lực bệnh viện là ưu tiên cao nhất.
2. Chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế cho người bệnh.
3. Nâng cao chất lượng xét nghiệm.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Cơ cấu, phân bổ và quản lý nhân lực bệnh viện:
 - Ra soát, điều chỉnh cơ cấu nhân lực giữa các khoa, phòng cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc;
 - Hoàn thiện mô tả vị trí việc làm, phân công nhiệm vụ rõ ràng;
 - Xây dựng kế hoạch nhân lực trung và dài hạn gắn với định hướng phát triển bệnh viện.
2. Chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế cho người bệnh:
 - Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất - hạ tầng và nhân lực cho hoạt động dinh dưỡng – tiết chế.
 - Chuẩn hóa quy trình tư vấn, theo dõi và đánh giá tình trạng dinh dưỡng;
 - Tăng cường phối hợp giữa bác sĩ, điều dưỡng và bộ phận dinh dưỡng – tiết chế.
3. Nâng cao chất lượng xét nghiệm:

- Tăng cường kiểm soát chất lượng xét nghiệm (nội kiểm, ngoại kiểm);
- Chuẩn hóa các khâu tiền phân tích, phân tích và hậu phân tích;
- Thực hiện giám sát, đánh giá sai sót và triển khai các biện pháp phòng ngừa, khắc phục.

Các cải tiến được tiến hành từ năm 2026, lộ trình thực hiện cụ thể sẽ được xây dựng phù hợp với tình hình thực tế của bệnh viện trong kế hoạch cải tiến.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

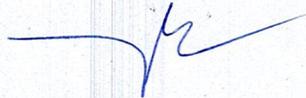
Kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2025 với điểm trung bình chung đạt 3,75 cho thấy bệnh viện đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản lý, chuyên môn và cải tiến chất lượng, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và sự an toàn người bệnh. Nhiều lĩnh vực đạt mức khá và tốt, đặc biệt là công tác hướng đến người bệnh, phát triển nguồn nhân lực, hoạt động cải tiến chất lượng và một số nội dung chuyên môn trọng tâm.

Bên cạnh những kết quả đạt được, bệnh viện xác định vẫn còn một số tồn tại cần tiếp tục khắc phục, nhất là về cơ cấu nhân lực, chăm sóc dinh dưỡng, chất lượng xét nghiệm và kiểm soát nhiễm khuẩn. Trong thời gian tới, bệnh viện cam kết triển khai đồng bộ các giải pháp cải tiến, tập trung vào các vấn đề ưu tiên, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tăng cường giám sát – đánh giá và phát huy vai trò trách nhiệm của từng khoa, phòng.

Bệnh viện quyết tâm duy trì, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, hướng đến sự hài lòng của người bệnh, an toàn người bệnh và phát triển bền vững, làm nền tảng cho việc nâng cao kết quả đánh giá chất lượng trong các năm tiếp theo.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)



Tạ Thị Diễm Loan

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)



Trần Tuấn Huy

>>

Báo cáo chuyên môn 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN MẮT - TMH - RHM AN GIANG

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

	Chỉ số hoạt động	NĂM 2024	NĂM 2025	(%) So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	70	70	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	100	76	76.00
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	0	0	0.00
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)		0	0.00
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	61.8	61.2	99.03
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	88.3	66.4	75.20
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	0	0	0.00
8	Tổng số bàn khám	13	7	53.85
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	95,409	106,663	111.80
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	70,457	81,337	115.44
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	24,940	25,311	101.49
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	12	15	125.00
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	128	132	103.12
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	2,850	2,499	87.68
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	37	44	118.92
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	2,813	2,455	87.27
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	23,200	24,379	105.08
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	6,588	6,993	106.15
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp	16,612	17,386	104.66
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	25	18	72.00
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	405	843	208.15
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	390	788	202.05
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	15	55	366.67

>	26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	0	0	0.00
	27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	957	184	19.23
	28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	957	184	19.23
	29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	10,593	11,706	110.51
	30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	2,045	436	21.32
	31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	8,548	11,270	131.84
	32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0	0	0.00
	33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	0	0	0.00
	34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	25	4	16.00
	35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	0	0	0.00
	36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	41	28	68.29
	37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	41	25	60.98
	38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	0	3	0.00
	39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	5,833	6,678	114.49
	40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	5,798	6,585	113.57
	41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	35	93	265.71
	42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	20	18	90.00
	43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	10,593	11,710	110.54
	44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	9,208	10,222	111.01
	45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	796	973	122.24
	46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	587	511	87.05
	47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	2	4	200.00
	48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	0	0	0.00
	49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	572	65	11.36
	50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	537	55	10.24
	51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	33	10	30.30
	52	17c. Chuyển tuyến dưới	0	0	0.00
	53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	2	0	0.00
	54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	22,557	16,977	75.26
	55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	2.13	1.45	68.08
	56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV (20 = 20a + 20b)	0	0	0.00
	57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00

>	58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	0	0	0.00
	59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên= 21a+ 21b+ 21c+ 21d):	14,371	14,979	104.23
	60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	0	0	0.00
	61	21b. Số phẫu thuật loại 1	6,853	7,393	107.88
	62	21c. Số phẫu thuật loại 2	4,249	2,867	67.47
	63	21d. Số phẫu thuật loại 3	3,269	4,719	144.36
	64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	7,055	8,097	114.77
	65	22a. Số phẫu thuật nội soi	963	886	92.00
	66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	6,092	6,678	109.62
	67	22c. Số phẫu thuật la-ze	0	533	0.00
	68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	145,316	129,375	89.03
	69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	1,207	1,076	89.15
	70	23b. Số thủ thuật loại 1	8,835	8,702	98.49
	71	23c. Số thủ thuật loại 2	19,868	18,713	94.19
	72	23d. Số thủ thuật loại 3	115,406	100,884	87.42
	73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	0	0	0.00
	74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	0	0	0.00
	75	24b. Số ca tử vong mẹ	0	0	0.00
	76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	0	0	0.00
	77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
	78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
	79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
	80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
	81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	47,585	52,845	111.05
	82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	44,680	46,137	103.26
	83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	1,902	5,520	290.22
	84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	1,003	1,188	118.44
	85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	9,341	19,791	211.87
	86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	5,971	11,156	186.84
	87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	3,086	8,266	267.85
	88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	284	369	129.93
	89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	0	0	0.00
	90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	0	0	0.00

>> 91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a + 29b + 29c)	95	67	70.53
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	95	67	70.53
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	0	0	0.00
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	0	0	0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30 = 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 film)	11,790	11,296	95.81
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	1,346	1,121	83.28
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	10,316	10,043	97.35
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	128	132	103.12
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b + 31c)	798	1,054	132.08
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	169	232	137.28
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	629	822	130.68
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0	0	0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b + 32c)	0	0	0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b + 33c)	0	0	0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	0	0	0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	0	0	0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	0	0	0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34 = 34a + 34b + 34c)	13,907	12,283	88.32
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	6,449	6,852	106.25
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	7,458	5,431	72.82
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	0	0	0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35 = 35a + 35b)	34,293	27,402	79.91
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	961	879	91.47
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	33,332	26,523	79.57
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	16	19	118.75

>121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	0	0	0.00
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	16	19	118.75
123	36b. Số tai biến do truyền máu	0	0	0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	0	0	0.00
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	0	0	0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	0	0	0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	0	0	0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	2	1	50.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyên giao tại BV	0	0	0.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	2	1	50.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	1,555	1,477	94.98
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	1,477	1,477	100.00
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	0	0	0.00
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	78.5	78.5	100.00
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	0	0	0.00
136	39a1. Ghép Gan	0	0	0.00
137	39a2. Ghép Thận	0	0	0.00
138	39a3. Ghép Tim	0	0	0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	0	0	0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	0	0	0.00
141	39a6. Ghép giác mạc	0	0	0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	0	0	0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	0	0	0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	0	0	0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	0	0	0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	0	0	0.00
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0	0	0.00
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	0	0	0.00
150	39b1. Thủy châm	0	0	0.00
151	39b2. Điện châm	0	0	0.00
152	39b3. Hào châm	0	0	0.00
153	39b4. Nhĩ châm	0	0	0.00
154	39b5. Cứu	0	0	0.00

>155	39b6. Giác	0	0	0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	0	0	0.00
157	39b8. Xông hơi thuốc	0	0	0.00
158	39b9. Ngâm thuốc	0	0	0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	0	0	0.00
160	39b11. Vận động trị liệu	0	0	0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	0	0	0.00
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	0	0	0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	0	0	0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	0	0	0.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	0	0	0.00
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	0	0	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	0	0	0.00
169	41a. Bác sỹ	0	0	0.00
170	41b. Dược sỹ	0	0	0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	0	0	0.00
173	41e. Đối tượng khác	0	0	0.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	0	0	0.00
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyên giao cho tuyển dưới: (thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyên giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	2	0	0.00
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyên giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	0	0	0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	2	0	0.00
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	40	0	0.00
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	0	0	0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	0	0	0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	6	9	150.00
182	49b. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	0	0	0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	0	0	0.00
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	0	1	0.00

>>	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV			
186	(làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	0	0	0.00
187	52a. Bác sỹ	0	0	0.00
188	52b. Dược sỹ	0	0	0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	0	0	0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện	0	0	0.00
191	52e. Đối tượng khác	0	0	0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	10	10	100.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	76	76	100.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	100	100	100.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100	100	100.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	100	100	100.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mù nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	0	0	0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	86.3	89.6	103.82
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	88.3	61.2	69.31
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	96.55	96.5	99.95
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	95.87	92.4	96.38

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2025			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sĩ	30	1	29	15
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sĩ y học	0			
5	- Thạc sĩ y khoa	3		3	
6	- Chuyên khoa II Y	4		4	2
7	- Chuyên khoa I Y	20	1	19	11
8	- Bác sĩ	3		3	2
9	- Y sĩ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	11	3	8	6
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sĩ Dược	0			
14	- Thạc sĩ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	4	2	2	1
17	- Dược sĩ Đại học	5	1	4	3
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	2		2	2
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	50	5	45	27
21	- Tiến sĩ / Thạc sĩ điều dưỡng	4		4	1
22	- Đại học điều dưỡng	29	2	27	16
23	- Cao đẳng điều dưỡng	15	3	12	10
24	- Trung học điều dưỡng	2		2	
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	0			
27	- Thạc sĩ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	0			
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			
30	- Trung học hộ sinh	0			
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	8	3	5	5
33	- Thạc sĩ KTV	0			
34	- Đại học KTV	7	3	4	4
35	- Cao đẳng KTV	0			
36	- Trung học KTV	1		1	1
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	6	6		6
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	30	16	14	16

40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	2		2	
41	- Đại học	16	6	10	12
42	- Cao đẳng	2		2	1
43	- Trung học	2	2		2
44	- Sơ học	8	8		1
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	135	34	101	75
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	8	8		
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	1	1		
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	1	1		
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	1	1		
54	8. Hộ lý	0			
55	9. Các đối tượng khác	5	5		
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	16		16	5
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	2
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	13		13	3
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	0			
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÁN BỘ BÁO CÁO
(kí tên)

Nguyễn Ngọc Nam

GIÁM ĐỐC
(kí tên và đóng dấu)



Trần Tuấn Huy

CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	2	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính Kế toán		8	0	0	0	0	0
3	Phòng Kế hoạch Tổng hợp		9	4	2	0	0	0
4	Phòng Tổ chức cán bộ		7	2	0	0	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		7	0	7	0	0	0
6	Phòng Hành chính quản trị		15	0	1	0	0	0
7	Phòng Vật tư, thiết bị y tế		7	0	2	5	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược		7	0	0	6	0	0
2	Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh		7	1	6	0	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Mắt		19	3	15	0	40	46
2	Khoa Tai mũi họng		17	6	9	0	18	26
3	Khoa Răng hàm mặt		14	5	8	0	12	14
4	Khoa Khám bệnh		15	6	8	0	0	0

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)

Nguyễn Ngọc Trâm

GIÁM ĐỐC
(ký tên và đóng dấu)

Trần Tuấn Huy

>>

Báo cáo tài chính 2 năm

Tên đơn vị: BỆNH VIỆN MẮT - TMH - RHM AN GIANG

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

Chỉ số hoạt động		NĂM 2024	NĂM 2025	(%) So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	70,942,516	76,802,016	108.26
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	400,000	180,586	45.15
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	20,440,052	22,916,219	112.11
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	23,856,477	25,760,574	107.98
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	0	0	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	26,245,987	27,944,637	106.47
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	44,299,116	48,676,793	109.88
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	13,969,544	14,573,249	104.32
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	30,329,572	34,103,544	112.44
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	0	0	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	63,003,873	66,928,984	106.23
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	29,911,413	34,476,321	115.26
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	3,154,589	3,722,186	117.99
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	49,860	53,261	106.82
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	27,336	60,362	220.82
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	826,939	752,411	90.99
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	15,090,056	12,566,442	83.28
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên dụng).	0	0	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	13,558,609	14,086,548	103.89
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	8,625	8,760	101.57
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	1	1	85.38
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	1,289,206	2,077,487	161.14

>23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	7,938,643	9,873,032	124.37
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	0	0	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	7,938,643	9,783,032	123.23
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	0	0	
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	2,258,643	2,752,490	121.86
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	300,000	410,000	136.67
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	5,380,000	6,620,542	1,236
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	2,683,754	7,192,942	2,682
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:		0	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	2,099,891	1,518,809	72.33
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	239,380	151,700	63.37
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	344,483	5,522,433	1,603.11
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	0	5,098,154	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)		0	
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.		0	
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	10,091,289	11,774,728	116.68
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	8,302,746	9,533,384	114.82
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	1,788,543	2,241,344	125.32
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a + 10b + 10c)	9,923,199	9,647,626	97.22
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	9,526,215	9,205,131	96.63
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	396,984	57,908	14.59
44	10c. Tiền thuốc khác	0	384,587	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	9,923,199	9,647,626	97.22
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	9,923,199	9,647,626	97.22
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	2,547,640	1,256,043	49.3
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	6,734	2	03
49	11a3. Tiền Dịch truyền	49,373	61,229	1,241
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	151,730	315,185	207.73
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	7,167,722	8,015,167	111.82
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):		0	
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua			
54	11b2. Tiền thuốc Nam			

>55	11b3. Tiền thuốc Bắc			
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất			
57	- Hoàn cứng			
58	- Hoàn mềm			
59	- Cao lỏng			
60	- Cao dán			
61	- Thuốc bột			
62	- Thuốc viên nhộng			
63	- Thuốc viên nén			
64	- Chè			
65	- Chế phẩm khác			
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện			
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	268,410	387,223	144.27
68	14. Tiền mua vaccin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	334,960	232,623	69.45
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	11,620,592	10,549,001	90.78
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	2,196,645	3,033,179	1,388
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	1,837,955	2,112,526	114.94
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	4,966,548	4,936,794	99.4
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	29,043,355	30,822,970	106.13
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	3,254,322	4,141,640	127.27
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	3,000,292	3,629,684	120.98
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0		
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	35,215,078	37,287,291	105.88
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	40,215,703	40,491,056	100.68
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	0		
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán			
81	22e. TS vượt trần			
82	22f. TS vượt quỹ			
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	9,918	1,942	19.58
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	35,215,078	37,287,291	105.88